

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 375,465,906,851 | 349,738,165,740 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 25,602,604,906 | 15,629,691,120 |
| 1. Tiền | 111 | | 23,434,254,906 | 7,143,549,881 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,168,350,000 | 8,486,141,239 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 236,265,086,198 | 252,377,087,333 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 190,618,911,637 | 214,162,441,255 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2 | 29,356,794,804 | 30,722,516,903 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 22,192,634,285 | 10,007,784,692 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (5,903,254,528) | (2,515,655,517) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 112,046,494,536 | 81,208,801,930 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 113,707,338,455 | 82,869,645,849 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1,660,843,919) | (1,660,843,919) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,551,721,211 | 522,585,357 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 97,784,310 | 228,039,740 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.15 | 1,159,391,284 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 294,545,617 | 294,545,617 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1,052,931,108 | 2,085,086,605 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | 300,382,910 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | 300,382,910 |
| 7. Dự phòng khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 609,229,774 | 910,244,798 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 609,229,774 | 910,244,798 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7,239,168,424 | 10,163,702,161 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (6,629,938,650) | (9,253,457,363) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.12 | 443,701,334 | 874,458,897 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 443,701,334 | 874,458,897 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 376,518,837,959 | 351,823,252,345 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 277,899,433,386 | 260,328,499,066 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 277,899,433,386 | 260,230,894,968 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 48,499,344,355 | 36,718,784,933 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 82,444,780,788 | 65,441,705,816 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 4,823,008,534 | 9,690,625,938 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 605,360,000 | 1,776,240,006 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 2,639,334,286 | 1,068,156,420 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 17,262,409,436 | 754,246,937 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 448,255,250 | 856,349,313 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 121,000,419,295 | 143,685,791,845 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 176,521,442 | 238,993,760 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | 97,604,098 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | 97,604,098 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 98,619,404,573 | 91,494,753,279 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 98,619,404,573 | 91,494,753,279 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 79,603,100,000 | 72,369,760,000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 79,603,100,000 | 72,369,760,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 178,247,749 | 178,247,749 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3,450,000,000 | 3,050,000,000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6,575,377,737 | 6,175,377,737 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8,812,679,087 | 9,721,367,793 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7,267,393,849 | 79,619,506 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1,545,285,238 | 9,641,748,287 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 376,518,837,959 | 351,823,252,345 |

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám Đốc

Đặng Anh Phương

CÔNG TY: CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 115,966,096,819 | 186,022,095,862 | 425,538,389,931 | 568,506,812,571 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 115,966,096,819 | 186,022,095,862 | 425,538,389,931 | 568,506,812,571 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 98,997,909,031 | 172,087,571,152 | 370,579,307,167 | 514,604,565,876 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 16,968,187,788 | 13,934,524,710 | 54,959,082,764 | 53,902,246,695 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.2 | 96,585,731 | 204,140,770 | 491,998,815 | 1,171,693,513 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 3,050,109,529 | 4,498,352,658 | 11,797,220,847 | 13,083,312,858 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3,044,711,191 | 3,960,569,885 | 11,766,595,697 | 12,093,502,127 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 2,068,021,264 | 2,986,939,001 | 6,931,423,419 | 8,982,902,484 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 9,897,650,893 | 8,529,214,613 | 24,523,994,627 | 23,574,255,647 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26)) | 30 | | 2,048,991,833 | (1,875,840,792) | 12,198,442,686 | 9,433,469,219 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 3,661,417 | 31,006,710 | 130,480,708 | 3,763,255,823 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 121,046,703 | 46,352,273 | 1,848,739,581 | 748,154,452 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (117,385,286) | (15,345,563) | (1,718,258,873) | 3,015,101,371 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 1,931,606,547 | (1,891,186,355) | 10,480,183,813 | 12,448,570,590 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 386,321,309 | 0 | 2,503,971,623 | 2,681,020,705 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 1,545,285,238 | (1,891,186,355) | 7,976,212,190 | 9,767,549,885 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 194.12 | 0.00 | 1,102.15 | 1,349.67 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018



Đặng Anh Phương

CÔNG TY: CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Mẫu số: B 03-DN

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Quý 4 năm 2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-----------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10,480,183,813 | 12,448,570,590 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 455,990,024 | 1,786,951,016 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 3,380,838,734 | 1,004,608,453 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 42,256 | 1,156,956 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (268,556,833) | (597,507,760) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 11,766,595,697 | 12,093,502,127 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | |
| | 08 | | 25,815,093,691 | 26,737,281,382 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 11,565,010,840 | (40,187,274,149) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (30,837,692,606) | 80,336,819,412 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 23,316,662,626 | (24,028,251,590) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 561,012,993 | 124,602,753 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 10,862,540,613 | (12,093,502,127) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (3,736,648,924) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 40,205,315,310 | 68,579,943,597 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (48,675,089,875) | (59,535,581,956) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 32,812,853,592 | 36,197,388,398 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (154,975,000) | (375,495,413) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (154,975,000) | (375,495,413) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 9,620,630,000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |

| | | | | |
|---|-----------|--|-------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 221,767,161,051 | 202,548,647,199 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (244,452,083,601) | (252,465,979,662) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (22,684,922,550) | (40,296,702,463) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 9,972,956,042 | (4,474,809,478) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 15,629,691,120 | 20,101,580,743 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (42,256) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 25,602,604,906 | 15,626,771,265 |

Người lập biểu



Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc



Đặng Anh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ về điện tử, tin học; Buôn bán các thiết bị viễn thông; Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ; Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình); Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 KV, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.
4. **Nhân viên**
Công ty có 97 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
-

Các quy định của thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, đối với tài sản là phương tiện vận tải và máy tính được khấu hao nhanh.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 5 |

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng trụ sở văn phòng chưa hoàn thành. Tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm

Chi phí mua Quyền sử dụng đất là số tiền Công ty bỏ ra để mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí mua Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời hạn thuê đất còn lại kể từ khi tài sản xây dựng trên đất hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa trụ sở phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản Tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 387.537.038 | 283.489.439 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.046.717.868 | 6.860.060.442 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.168.350.000 | 8.486.141.239 |
| Cộng | <u>25.602.604.906</u> | <u>15.629.691.120</u> |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>190.618.911.637</u> | <u>214.162.441.255</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|------------------------------|
| <u>29.356.794.804</u> | <u>30.722.516.903</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số đầu năm | Số cuối quý |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 3.566.279.174 | 3.382.312.653 |
| Ký cược, ký quỹ (*) | 4.543.696.806 | 16.449.677.327 |
| Vật tư, hàng hóa cho mượn | 1.107.978.609 | 1.048.200.594 |
| Phải thu tạm ứng ban giám đốc | 704.656.171 | 1.244.038.903 |
| Phải thu khác | 85.173.932 | 68.404.808 |
| Cộng | 10.007.784.692 | 22.192.634.285 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hàng đang đi đường | 10.850.000 | 46.401.785 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 100.506.606.531 | 62.408.501.286 |
| Hàng hóa | 13.189.881.924 | 20.414.742.778 |
| Dự phòng | (1.660.843.919) | (1.660.843.919) |
| Cộng | 102.273.006.809 | 81.208.801.930 |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

| | | |
|-----|-----------------------------------|--------------------|
| 6.1 | <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | |
| | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | 97.784.310 | 228.039.740 |
| 6.2 | <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | |
| | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | 443.701.334 | 874.458.897 |

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số cuối quý | 1.662.318.947 | 3.769.882.969 | 1.806.966.508 | 7.239.168.424 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số cuối quý | 1.431.690.564 | 3.400.622.421 | 1.797.625.665 | 6.533.413.359 |

Giá trị còn lại

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Số cuối quý | <u>230.628.383</u> | <u>369.260.548</u> | <u>9.340.843</u> | <u>609.229.774</u> |

8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối quý | Số đầu năm |
| <u>48.499.344.355</u> | <u>36.718.784.933</u> |

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối quý | Số đầu năm |
| <u>82.444.780.788</u> | <u>65.441.705.816</u> |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu quý | Số cuối quý |
|---|---------------|---------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 864.030.569 | 945.561.914 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | (292.452.160) | (294.545.617) |
| Thuế TNDN | 1.234.089.840 | 1.620.411.149 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (13.563.346) | 18.641.719 |
| Các loại thuế khác | 2.408.244.465 | 2.238.393.752 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |

11. Phải trả người lao động

| | | |
|------|--------------------|----------------------|
| Cộng | Số cuối quý | Số đầu năm |
| | <u>600.000.000</u> | <u>1.776.240.006</u> |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Chi phí lãi vay phải trả | 904.055.084 | 785.064.313 |
| Trích trước tháng lương 13 | 500.000.000 | |
| Chi phí nhân công | 638.825.000 | |
| Chi phí HĐQT, BKS năm 2017 | 500.000.000 | |
| Chi phí phải trả khác | 95.454.202 | 283.092.107 |
| Cộng | <u>2.639.334.286</u> | <u>1.068.156.420</u> |

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

13.1

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | | |
|-------------|-----------------------|--------------------|
| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Cộng | 17.262.409.436 | 754.246.937 |

13.2

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | | |
|-------------|--------------------|-------------------|
| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Cộng | 97.604.098 | 97.604.098 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Thù lao hội đồng quản trị | | 482.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 403.879.033 | 337.759.974 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 9.455.717 | 25.528.839 |
| Cổ tức phải trả | 11.060.500 | 11.060.500 |
| Phải trả khác | 23.860.000 | |
| Cộng | 448.255.250 | 856.349.313 |

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 82.777.315.295 | 127.653.021.845 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác | 38.223.104.000 | 16.032.770.000 |
| Cộng | 121.000.419.295 | 143.685.791.845 |

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>Quý này</u> | <u>Năm trước</u> |
| Số đầu quý | 267.621.442 | 384.298.800 |
| Tăng quỹ | | 900.000.000 |
| Chi quỹ | (91.100.000) | (1.045.305.040) |
| Số cuối quý | 176.521.442 | 238.993.760 |

17. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm | 72.369.760.000 | 178.247.749 | 3.050.000.000 | | 6.175.377.737 | 9.721.367.793 | 91.494.753.279 |
| Số dư cuối quý | 79.603.100.000 | 178.247.749 | 3.450.000.000 | | 6.575.377.737 | 8.812.679.087 | 98.619.404.573 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 115.966.096.819 | 186.022.095.862 |
| Hàng bán bị trả lại | | |
| Doanh thu thuần | <u>115.966.096.819</u> | <u>186.022.095.862</u> |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 48.708.657 | 184.021.319 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 47.877.074 | 20.119.451 |
| Cộng | <u>96.585.731</u> | <u>204.140.770</u> |

3. Chi phí tài chính

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.044.711.191 | 3.960.569.885 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.398.338 | 537.782.773 |
| Cộng | <u>3.050.109.529</u> | <u>4.498.352.658</u> |

4. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cộng | <u>2.086.021.264</u> | <u>2.986.939.001</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cộng | <u>9.897.650.893</u> | <u>8.529.214.613</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Quý này năm nay</u> | <u>Quý này năm trước</u> |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Thu tiền thanh lý bàn ghế | 2.000.000 | |
| Thu tiền thưởng doanh số bán hàng | | 31.006.710 |
| Thu nhập khác | 1.661.417 | |
| Cộng | <u>3.661.417</u> | <u>31.006.710</u> |

7. Chi phí khác

| | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|--------------------|-------------------|
| Phạt chậm nộp thuế | | 35.823.623 |
| Phạt chậm hợp đồng | 51.478.960 | |
| Phần Giá trị hợp đồng không được quyết toán | 26.139.000 | |
| Chi phí khác | 43.428.743 | 10.528.650 |
| Cộng | 121.046.703 | 46.352.273 |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám đốc

Đặng Anh Phương